

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: **Thạc sĩ - theo định hướng ứng dụng**

Ngành đào tạo: **Ngôn ngữ Anh**

Tên tiếng Anh: **English Language**

Mã ngành: 8220201

Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

*Bình Định, 2021*

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3204/QĐ-ĐHQN ngày 03 tháng 12 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ - theo định hướng ứng dụng

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 8220201

Tên tiếng Anh: English Language

Hình thức đào tạo: Chính quy; Vừa làm vừa học

### **1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Trong xã hội hiện đại ngày nay tiếng Anh đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, là cầu nối liên kết cộng đồng, liên kết các mối quan hệ xã hội, hợp tác làm ăn, là ngôn ngữ toàn cầu trong hợp tác và đầu tư ở nhiều lĩnh vực như giáo dục, y tế, kinh doanh, thương mại, công nghệ, du lịch. Do đó, việc học tập và bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, ngôn ngữ, văn hóa Anh, Mỹ, kỹ năng giao tiếp tiếng Anh là hết sức cần thiết.

Ngành Ngôn ngữ Anh bậc đào tạo thạc sĩ ứng dụng trang bị cho người học kiến thức nền tảng về ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ Anh nói riêng; các kiến thức về văn hóa xã hội và văn học Anh - Mỹ; những kiến thức cần thiết về lý luận và thực tiễn giao tiếp, tác nghiệp bằng tiếng Anh. Quan trọng nhất là học viên sẽ tiếp cận với các đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ từ nhiều bình diện khác nhau, từ đó biết áp dụng các kiến thức lý thuyết ngôn ngữ vào phân tích và tìm hiểu các yếu tố và thể loại ngôn ngữ đa dạng. Chương trình có tính ứng dụng cao khi học viên được rèn luyện, trau dồi các kỹ năng mềm cá nhân, làm việc theo nhóm, quản lý và lãnh đạo, cũng như khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề, khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp. Được bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp, học viên cao học tốt nghiệp ngành Ngôn ngữ Anh có thể tự tin làm việc trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề ở môi trường làm việc trong nước và quốc tế.

#### **1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

Sau đây là bảng mô tả thông tin chung về chương trình đào tạo:

Bảng 1: Thông tin về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình (Tiếng Việt)	<b>Ngôn ngữ Anh</b>
2. Mã ngành/chuyên ngành đào tạo	<b>8220201</b>
3. Trường cấp bằng	<b>Đại học Quy Nhơn</b>
4. Tên gọi văn bằng	<b>Thạc sĩ ứng dụng</b>
5. Trình độ đào tạo	<b>Thạc sĩ</b>
6. Số tín chỉ yêu cầu	<b>60</b>
7. Khoa quản lý	<b>Khoa Ngoại ngữ</b>
8. Hình thức đào tạo	<b>Chính quy; Vừa làm vừa học</b>
9. Thời gian đào tạo	<b>2 năm</b>
10. Đối tượng tuyển sinh	Theo Quy chế tuyển sinh sau đại học hệ chính quy tập trung (tại thời điểm tuyển sinh).
11. Thang điểm đánh giá	<b>10</b>
12. Điều kiện tốt nghiệp	<p>- Về chuyên môn: Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu (60 tín chỉ bao gồm cả thực tập và đề án tốt nghiệp với kết quả trung bình chung đạt 5.5 trên thang điểm 10).</p> <p>- Về chuẩn ngoại ngữ: Có trình độ ngoại ngữ 2 đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng Pháp, Tiếng Trung) đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố,</p> <p>- Các điều kiện khác: Hoàn thành các trách nhiệm của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.</p>
13. Vị trí việc làm	<p>- Làm viên chức giảng dạy tại các bậc học trong cả nước nếu có thêm các chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.</p> <p>- Làm việc ở các trung tâm, viện nghiên cứu, cơ quan quản lý về giáo dục và khoa học kỹ thuật, bộ phận hợp</p>

	tác quốc tế, các cơ quan kinh tế và các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. - Làm công tác biên dịch, phiên dịch hoặc công tác tại các cơ quan truyền thông như báo chí, đài phát thanh, truyền hình.
14. Học tập nâng cao trình độ	Có khả năng và trình độ để tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	- CTĐT Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của ĐH Hà Nội - CTĐT Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của ĐH Hoa Sen - Khung CTĐT thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh của ĐH Sydney, Úc <a href="https://www.sydney.edu.au/courses/courses/pc/master-of-english-studies.html">https://www.sydney.edu.au/courses/courses/pc/master-of-english-studies.html</a>
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	10/2021

### 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

#### 1.3.1. Sứ mệnh - Tầm nhìn của Trường Đại học Quy Nhơn

- Sứ mệnh:

Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên; góp phần thúc đẩy tiến bộ xã hội.

- Tầm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực định hướng ứng dụng có uy tín cao, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á; có vị thế quan trọng về hợp tác đào tạo, nghiên cứu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hóa trong nước và quốc tế.

#### 1.3.2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực cao đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển, Trường Đại học Quy Nhơn theo đuổi triết lý giáo dục: "Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệm".

- Toàn diện:

Nhà trường hướng tới đào tạo các thế hệ người học phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng khiếu cá nhân trong từng lĩnh vực; đem lại cho người học nền tảng vững chắc về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe và năng lực thẩm mỹ để sống và làm việc trong môi trường luôn thay đổi của xã hội.

- Khai phóng:

Nhà trường hướng tới phát huy tối đa tiềm năng của mỗi người học; tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp người học phát triển nền tảng kiến thức và những kỹ năng cần thiết, chủ động, sáng tạo, tự tin, có khả năng thích ứng với sự thay đổi; có ý thức học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và đóng góp cho xã hội.

- Thực nghiệp:

Nhà trường hướng tới đào tạo gắn với thực tiễn, nhu cầu lao động; chú trọng thực học, thực nghiệp; trang bị những kiến thức, kỹ năng cần thiết để người học có thể thành nghề, đáp ứng yêu cầu thực tế của công việc và có khả năng phát triển từ nghề nghiệp.

Triết lý giáo dục được chuyển tải vào chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh như sau:

*Bảng 2: Sự thể hiện triết lý giáo dục trong chương trình đào tạo*

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức chung	Các học phần Triết học, ngoại ngữ	x	x	
	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	Các học phần lý thuyết	x	x	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành	x	x	x
	Luận văn/Đề án tốt nghiệp		x	x	x
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	PLO1: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về lịch sử triết học và trong triết học Mác-Lênin để nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và đất nước và vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực chuyên môn của học viên cao học.	x	x	
	PLO2	PLO2: Sử dụng kiến thức và kỹ năng của các môn cơ sở ở mức có thể hiểu được một tình huống chuyên môn ngôn ngữ thông thường.	x	x	x
	PLO3	PLO3: Áp dụng kiến thức cập nhật về văn hóa và ngôn ngữ các nước nói tiếng Anh trong nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.	x	x	
	PLO4	PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh để viết báo cáo, trình bày rõ ràng các ý kiến, phản biện, và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn phức tạp.	x	x	x
	PLO5	PLO5: Sử dụng kiến thức về tiến bộ khoa học kỹ thuật để giải quyết những vấn đề về chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ nghiên	x	x	x

		cứu và ứng dụng tiếng Anh vào biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.			
	PLO6	Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành và lý thuyết ngôn ngữ Anh trong việc truyền bá tri thức, quản lý, và dẫn dắt các hoạt động chuyên môn liên quan.	X	X	
	PLO7	PLO7: Sử dụng ngoại ngữ để hỗ trợ công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.	X	X	X
	PLO8	PLO8: Giao tiếp tiếng Anh và làm việc nhóm hiệu quả trong các môi trường xã hội và công việc chuyên môn trình độ cao.	X	X	X
	PLO9	PLO9: Phân tích, đánh giá, và phản biện để giải quyết có hiệu quả những công việc phức tạp, không có tính quy luật, khó dự báo.	X	X	X
	PLO10	PLO10: Đề xuất và độc lập nghiên cứu để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong công việc chuyên môn.	X	X	X
	PLO11	PLO11: Thích ứng, tự định hướng cá nhân và dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.	X	X	X
	PLO12	PLO12: Xây dựng, thẩm định kế hoạch; phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; nhận định, đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.	X	X	X

Bảng 3: Đối sánh Chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia (TĐQG) Việt Nam (Quyết định 1982) trình độ thạc sĩ (Bậc 7)

Khung TĐQG Bậc 7	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC & TN1	TC & TN2	TC & TN3	TC & TN4
Chuẩn đầu ra CTĐT												
PLO1	X											
PLO2	X											
PLO3		X										
PLO4	X	X										
PLO5	X	X										
PLO6			X									
PLO7								X				
PLO8					X			X				
PLO9				X		X						
PLO10							X					
PLO11										X	X	

PLO12										x		x	x
-------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	---	--	---	---

#### 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

##### 1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh định hướng ứng dụng có kiến thức chuyên ngành chuyên sâu, kỹ năng làm việc thành thạo, phẩm chất chính trị, đạo đức tốt và thái độ tích cực nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên và góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của đất nước.

##### 1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo người học tốt nghiệp:

###### - Về kiến thức

+ PO1: Có khả năng củng cố những kiến thức đã có ở trình độ đào tạo đại học và phát triển sâu thêm những nội dung cơ bản trong lịch sử triết học và trong triết học Mác-Lênin, qua đó nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận.

+ PO2: Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh và các ngành khoa học xã hội và nhân văn có liên quan; Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương).

+ PO3: Có kiến thức cập nhật về ngôn ngữ và văn hoá các nước nói tiếng Anh để trên cơ sở đó vận dụng chúng một cách chủ động, sáng tạo vào nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch và giảng dạy tiếng Anh trong các phạm vi, điều kiện và hoạt động công tác cụ thể, phục vụ sự nghiệp phát triển khoa học - kỹ thuật, kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của đất nước; đủ kiến thức để tự định hình hướng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu để tiếp tục học tập và nghiên cứu xa hơn trong lĩnh vực Ngôn ngữ Anh.

+ PO4: Có khả năng bắt kịp những tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong chuyên môn, phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên môn để có thể đảm nhận nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiếng Anh vì những mục đích ứng dụng chuyên biệt; biên dịch, phiên dịch tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ cao; giảng dạy tiếng Anh ở trình độ nâng cao.

###### - Về kỹ năng

+ PO5: Có kỹ năng thực hành và giao tiếp tiếng Anh trong các môi trường xã hội và công việc ở trình độ cao.

+ PO6: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích các vấn đề chuyên môn liên quan đến Ngôn ngữ Anh.

+ PO7: Có kỹ năng nghiên cứu, viết báo cáo khoa học, trình bày và tranh luận các vấn đề khoa học liên quan đến chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

+ PO8: Có kỹ năng ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn liên quan đến biên, phiên dịch, giảng dạy tiếng Anh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO9: Nhận thức rõ về ý thức tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ, và phát triển nghề nghiệp cá nhân.

## **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

### **1.5.1 Về kiến thức**

+ Kiến thức cơ sở:

- PLO1: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về lịch sử triết học và trong triết học Mác-Lênin để nâng cao tính khoa học và tính hiện đại của lý luận, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và đất nước và vận dụng lý luận vào thực tiễn, vào lĩnh vực chuyên môn của học viên cao học.

- PLO2: Sử dụng kiến thức và kỹ năng của ngoại ngữ 2 (tiếng Trung hoặc tiếng Pháp) tương đương trình độ bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương) ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu, có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường.

+ Kiến thức chuyên sâu:

- PLO3: Áp dụng kiến thức cập nhật về văn hóa và ngôn ngữ các nước nói tiếng Anh trong nghiệp vụ biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngôn ngữ học tiếng Anh để viết báo cáo, trình bày rõ ràng các ý kiến, phản biện, và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn phức tạp.

- PLO5: Sử dụng kiến thức về tiến bộ khoa học kỹ thuật để giải quyết những vấn đề về chuyên môn liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng tiếng Anh vào biên dịch, phiên dịch, và giảng dạy tiếng Anh.

- PLO6: Tổng hợp kiến thức cơ sở ngành và lý thuyết ngôn ngữ Anh trong việc truyền bá tri thức, quản lý, và dẫn dắt các hoạt động chuyên môn liên quan.

### **1.5.2. Về kỹ năng**

+ Kỹ năng chung:

- PLO7: Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ (Tiếng Trung/Pháp) để hỗ trợ công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp.

+ Kỹ năng chuyên môn:

- PLO8: Giao tiếp tiếng Anh và làm việc nhóm hiệu quả trong các môi trường xã hội và công việc chuyên môn trình độ cao.

- PLO9: Phân tích, đánh giá, và phản biện để giải quyết có hiệu quả những công việc phức tạp, không có tính quy luật, khó dự báo.

- PLO10: Đề xuất và độc lập nghiên cứu để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới trong công việc chuyên môn.

### **1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm**

- PLO11: Thích ứng, tự định hướng cá nhân và dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.



- PLO12: Xây dựng, thẩm định kế hoạch; phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; nhận định, đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao.

### Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
PO1	x										x	x
PO2		x	x	x			x					
PO3			x	x	x	x			x	x		x
PO4			x	x	x	x		x	x	x		
PO5				x		x		x				
PO6				x		x			x			x
PO7				x		x			x	x		
PO8		x			x							
PO9						x				x	x	x

## 1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

### 1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

#### + Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình thạc sĩ ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ học phần mà mình đang giảng dạy (học phần lý thuyết, bài tập, thực tế; học phần bắt buộc, học phần tự chọn).

- Nắm rõ phương pháp dạy học (dạy học chuyên biệt, dạy học tích hợp, dạy trực tuyến).

- Hiểu rõ học viên của mình (nền tảng tốt nghiệp đại học, công việc hiện tại, mức độ sử dụng tiếng Anh trong công việc hiện tại).

- Hiểu rõ về chính sách trong giảng dạy và học tập.

- Chuẩn bị kỹ giáo trình, bài giảng, sách bài tập, đề cương chi tiết học phần, các slide trình chiếu, giáo cụ trực quan, lịch trình dạy học, kế hoạch dạy học.

#### + Các phương pháp giảng dạy - học tập

Hoạt động dạy và học đa dạng được thiết kế cho chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh nhằm đảm bảo người học không những được trang bị đầy đủ kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội; phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện và làm việc nhóm hiệu quả đồng thời hình thành khả năng tự chủ, chịu trách nhiệm.

Các phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

#### 1.6.1.1. Phương pháp dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến người học theo

cách trực tiếp, giảng viên trình bày và học viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản, giải thích một kỹ năng mới. Các phương pháp giảng dạy trực tiếp gồm phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching), thuyết giảng (Lecture) và phương pháp tham luận (Guest Lecture).

- *Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)*: Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho học viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.

- *Thuyết giảng (Lecture)*: Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Học viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

- *Tham luận (Guest Lecture)*: Theo phương pháp này, học viên được tham gia vào các khóa học mà người diễn giảng, thuyết trình không phải là giảng viên mà là những người đến từ các doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả học viên có thể hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

### **1.6.1.2. Phương pháp dạy học gián tiếp**

Dạy học gián tiếp là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến học viên mà thay vào đó, học viên được khuyến khích tham gia tích cực trong tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề. Các phương pháp giảng dạy gián tiếp gồm: Câu hỏi gợi mở (Inquiry), giải quyết vấn đề (Problem Solving), học theo tình huống (Case Study).

- *Câu hỏi gợi mở (Inquiry)*: Trong tiến trình dạy học, giảng viên sử dụng các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp học viên từng bước trả lời câu hỏi. Học viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết bài toán, vấn đề đặt ra.

- *Giải quyết vấn đề (Problem Solving)*: Trong tiến trình dạy và học, người học làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, học viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

- *Học theo tình huống (Case Study)*: Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu học viên giải quyết, giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.

### **1.6.1.3. Học trải nghiệm**

Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Các phương pháp dạy học trải nghiệm gồm: mô hình (Models) và thực tập, thực tế (Field Trip).

- *Mô hình (Models)*: là phương pháp dạy học trong đó, học viên thông qua việc quan sát và quá trình xây dựng, thiết kế mô hình mà giảng viên yêu cầu để đạt được nội dung kiến thức và kỹ năng được đặt



1. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x
2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x		x	x	x		
3. Tham luận	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
<b>II. Dạy học gián tiếp</b>												
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>III. Học trải nghiệm</b>												
7. Mô hình	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8. Thực tập, thực tế			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>IV. Dạy học tương tác</b>												
9. Tranh luận			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
11. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>V. Tự học</b>												
12. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

**+ Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ ít nhất 2 năm/1 lần nhằm điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu của người học và các bên có liên quan trong thời đại đổi mới.

- Có nhiều hình thức hỗ trợ, giúp đỡ học viên trong việc học, đồng thời tăng cường thời gian thực hành tiếng tại lớp cũng như ngoài thực tế.

- Mỗi học kỳ các bộ môn xây dựng kế hoạch seminar cho giảng viên và học viên để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp nghiên cứu các bình diện ngôn ngữ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và sử dụng ngôn ngữ trong chuyên môn.

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của học viên về phẩm chất, năng lực, đạo đức và tác phong của giảng viên trong quá trình dạy học.

**1.6.2. Phương pháp đánh giá**

Đánh giá kết quả học tập của học viên bậc đào tạo thạc sĩ là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế và công bố cho người học ngay khi bắt đầu học kỳ.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học và người quản lý nhằm có những điều chỉnh kịp thời về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh một cách đa dạng và linh hoạt. Tùy thuộc vào chuẩn đầu ra và chiến lược, phương pháp dạy học của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

### 1.6.2.1. Thang điểm đánh giá:

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

### 1.6.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

## 8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

### a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá		Tiêu chí đánh giá	Thời điểm	CDR của HP	Trọng số
1	<b>Đánh giá quá trình</b>	Chuyên cần	Thể hiện tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học.	Trong các buổi học	CLO7	30-50%
			Vào lớp đúng giờ; vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng.	Trong các buổi học	CLO7	
		Bài tập thực hành viết các mục của bài báo trên lớp, hoạt động nhóm	Hoàn thành đầy đủ, chất lượng các tiêu mục của một bài báo	Trong các buổi học	CLO1, ..., CLO7	
			Mức độ hoàn thành công việc trong nhóm; chất lượng sản phẩm viết ra của nhóm	Trong các buổi học	CLO1, ..., CLO7	
2	<b>Cuối kỳ</b>	Viết tiểu luận	Một bài báo cáo theo thể thức viết khoa học	Theo kế hoạch của Nhà trường	CLO1, ..., CLO7	50-70%

### b. Học phần thực tập

Học viên hoàn thành 2 đợt thực tập 10 ngày (10%). Học viên hoàn tất 01 đề cương thực tập (10%) và 01 nhật ký thực tập (10%), thực hành nghiên cứu ngôn ngữ (20%) và viết báo cáo kết quả thực tập (50%) trong suốt quá trình thực tập để phản ánh quá trình và kinh nghiệm.

### - Đề án tốt nghiệp

Trong chương trình đào tạo thạc sĩ ứng dụng ngành Ngôn ngữ Anh, học viên được yêu cầu thực hiện 01 đề án tốt nghiệp tương đương với 09 tín chỉ. Học viên phải thực hiện quy trình làm

đề án bao gồm đăng ký đề tài, hoàn tất đề cương, thực hiện nghiên cứu, hoàn tất báo cáo bằng văn bản và thuyết trình trước hội đồng gồm 3-5 thành viên bao gồm 1-2 phản biện. Hội đồng sẽ cho điểm theo mẫu đánh giá.

### 1.6.2.3. Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment).

#### a. Đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment)

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học và những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá tiến trình được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần (Attendance Check), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

#### ➤ **Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)**

Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của học viên cũng như những đóng góp của học viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1.

*Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (Class Attendance)*

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Chuyên cần	Không đi học. (<30%)	Đi học không chuyên cần. (<50%)	Đi học khá chuyên cần. (<70%)	Đi học chuyên cần. (<90%)	Đi học rất chuyên cần. (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

#### ➤ **Đánh giá bài tập (Work Assignment)**

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Rubric 2.

*Rubric 2: Đánh giá bài tập (Work Assignment)*

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	

	(0.0 -3.9)	(4.0 -5.4)	(5.5 -6.9)	(7.0 -8.4)	(8.5 - 10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập.	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập.	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập.	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

### ➤ **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

Trong một số học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh, học viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp học viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp học viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể trong Rubric 3 được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học.

*Rubric 3: Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)*

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp,	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp,	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong	50%

			minh họa rõ ràng, đẹp.	phong phú. Có sử dụng video.	phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định.	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng.	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng gồm (introduction, body, conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

#### b. Đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ và đánh giá cuối kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại này bao gồm: Kiểm tra viết (Written Exam), Vấn đáp (Oral exam), Báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

##### ➤ **Kiểm tra viết (Written Exam)**

Theo phương pháp đánh giá này, người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang điểm 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.

##### ➤ **Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)**



Trong phương pháp đánh giá này, học viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong Rubric 4.

*Rubric 4: Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)*

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gằn như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

➤ **Báo cáo (Written Report)**

Học viên được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của học viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ/hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày theo Rubric 5.

*Rubric 5: Báo cáo (Written report)*

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo khá đầy đủ theo yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tuy nhiên còn một số nhầm lẫn, một số nội dung chưa hợp lý.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, số liệu thống kê hợp lý. Tuy nhiên, chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý. Có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	70%

Trình bày báo cáo	Không có số liệu hoặc số liệu không đúng với nội dung theo yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo còn lộn xộn. Số liệu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Tuy nhiên, kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	30%
-------------------	---------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-----

➤ **Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)**

Phương pháp đánh giá này hoàn toàn giống với phương pháp đánh giá thuyết trình trong loại đánh giá tiến trình theo Rubric 3. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa).

➤ **Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)**

Đánh giá làm việc nhóm được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo Rubric 6.

*Rubric 6: Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)*

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0.0 -3.9)	MỨC D (4.0 -5.4)	MỨC C (5.5 -6.9)	MỨC B (7.0 -8.4)	MỨC A (8.5 - 10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần)	< 30%	< 50%	< 70%	< 90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm).	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn	20%

	tác với nhóm.		kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	
--	---------------	--	----------------------------------------------	------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------	--

### Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>I. Đánh giá tiến trình</b>												
1. Đánh giá chuyên cần											X	X
2. Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
<b>II. Đánh giá tổng kết</b>												
4. Kiểm tra viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5. Bảo vệ và thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Báo cáo	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7. Đánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
8. Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>4</b>	<b>3</b>
1.1	Triết học	4	
1.2	Ngoại ngữ 2		3/6
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>20</b>
2.1	Kiến thức cơ sở	6	7/20
2.2	Kiến thức chuyên ngành	12	13/25
2.3	Kiến thức thực tập	6	
<b>3</b>	<b>Luận văn/Đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>	
<b>Tổng</b>		<b>37</b>	<b>23</b>
		<b>60</b>	

#### - Khối kiến thức chung gồm 7 TC:

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về triết học, kinh tế chính trị Mác-Lênin, và ngoại ngữ để người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật và tác phong tốt. Ngoài ra, người học được định hướng nghề nghiệp và trang bị kiến thức, kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ 2 để thích ứng với môi trường làm việc nhiều biến đổi.

**- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 44 TC (Bao gồm HP Thực tập):**

Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành cung cấp cho học viên kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu trong phạm vi nghiên cứu ngôn ngữ Anh, giảng dạy và học tập tiếng Anh, biên phiên dịch Anh - Việt; giúp học viên có đủ kiến thức, kỹ năng và mức trách nhiệm để đáp ứng nhu cầu công việc xã hội trong các lĩnh vực có sử dụng tiếng Anh làm công cụ.

*- Phần kiến thức cơ sở gồm 13 TC:*

Khối kiến thức cơ sở ngành trang bị cho người học kiến thức cơ sở toàn diện để phục vụ cho khối kiến thức chuyên ngành. Cụ thể, người học sẽ được cung cấp các kiến thức chung về ngôn ngữ học và các mối liên hệ giữa ngôn ngữ với xã hội học, tâm lý học và văn hóa. Ngoài ra người học còn được trang bị các kỹ năng công nghệ thông tin, đọc - viết văn bản khoa học nhằm phục vụ cho nghiên cứu tài liệu và viết báo cáo khoa học sau này.

*- Khối kiến thức chuyên ngành gồm 25 TC:*

Khối kiến thức chuyên ngành giúp người học nắm vững kiến thức về các đường hướng phân tích ngôn ngữ và tiếp cận ngôn ngữ từ nhiều bình diện khác nhau như phân tích diễn ngôn, ngữ dụng học, ngữ pháp chức năng, ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học tri nhận, .... Mục đích của khối kiến thức này nhằm giúp cho người học tự tin và độc lập trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ và ứng dụng kết quả trong các công việc liên quan như giảng dạy tiếng Anh, dịch thuật, viết tin, viết báo cáo, ....

*- Phần kiến thức thực tập gồm 6 TC:*

Khối kiến thức thực tập có hai phần:

Phần 1 giúp học viên tham gia quan sát trong thực tế sử dụng tiếng Anh trong môi trường sư phạm để nắm bắt các hoạt động có liên quan đến chuyên môn được đào tạo (nghiên cứu mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa - tâm lý học) và trải nghiệm thực tế để chuẩn bị cho viết đề án tốt nghiệp phục vụ cho công việc sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Học phần này cũng giúp học viên áp dụng một phần những kiến thức đã được học và so sánh với thực tiễn sử dụng của tiếng Anh trong ngữ cảnh học tập và giảng dạy

Phần 2 giúp học viên có cơ hội trải nghiệm thực tế sử dụng ngôn ngữ Anh với người bản ngữ trong các lĩnh vực biên phiên dịch, nghiệp vụ du lịch và nghiệp vụ kinh tế, thương mại tại các khu du lịch hoặc các công ty ở Việt nam, sau đó ứng dụng các đường hướng tiếp cận ngôn ngữ đã học trong học phần kiến thức chuyên ngành để phân tích ngôn ngữ trải nghiệm thực tế này. Học phần này cũng giúp học viên áp dụng một phần những kiến thức đã được học và so sánh với thực tiễn sử dụng của ngôn ngữ trong ngữ cảnh.

*- Đề án tốt nghiệp gồm 9 TC:*

Đề án tốt nghiệp vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn vào việc nghiên cứu, phân tích và giải thích một hiện tượng của ngôn ngữ Anh trong đời sống; so sánh được các điểm tương đồng hoặc

khác biệt giữa hai ngôn ngữ Anh - Việt; đồng thời đưa ra được các ứng dụng của kết quả trong lĩnh vực dịch thuật, dạy và học tiếng Anh.

## 2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	PLOs											
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>1</b>	<b>Khối kiến thức chung</b>	<b>7</b>	<b>11,7%</b>												
1.1	Triết học	4	6,7%	x										x	x
1.2	Ngoại ngữ	3	5%		x					x				x	x
<b>2</b>	<b>Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>	<b>44</b>	<b>73,3%</b>												
2.1	Kiến thức cơ sở	13	21,7%			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2.2	Kiến thức chuyên ngành	25	41,6%			x	x	x	x		x	x	x	x	x
2.3	Kiến thức thực tập	6	10,0%	x		x	x	x	x		x	x	x	x	x
<b>3</b>	<b>Luận văn/ đề án tốt nghiệp</b>	<b>9</b>	<b>15,0%</b>	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x

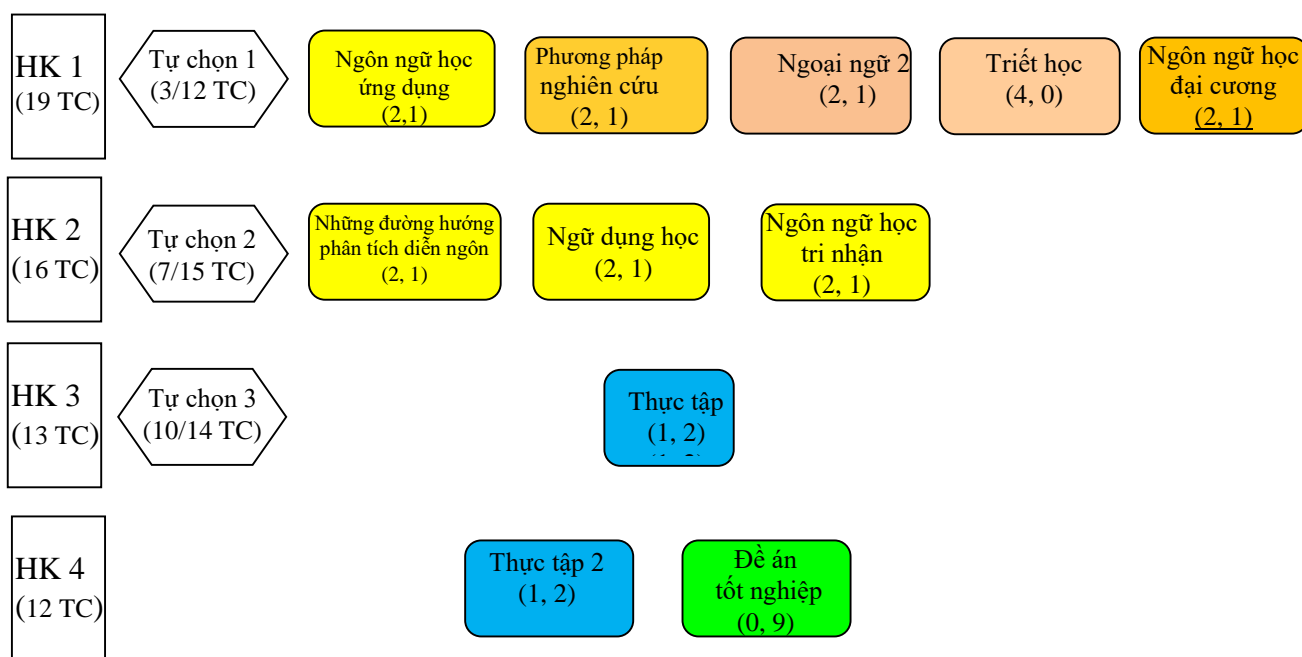
## 2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng tín chỉ			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT, TH, TN, TL			
<b>I. Phần kiến thức chung</b>					<b>7</b>	<b>6</b>	<b>1</b>			
<b>I.1. Triết học</b>										
1	XHTH	501	Triết học (Philosophy)	1	4	4			LLCT-Luật và QLNN	
<b>I.2. Ngoại ngữ</b>										
2	NANN	502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language) (Tiếng Pháp- French Tiếng Trung- Chinese)	1	3	2	1		NN	
<b>II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b>										
<b>II.1. Phần bắt buộc</b>					<b>18</b>	<b>12</b>	<b>6</b>			

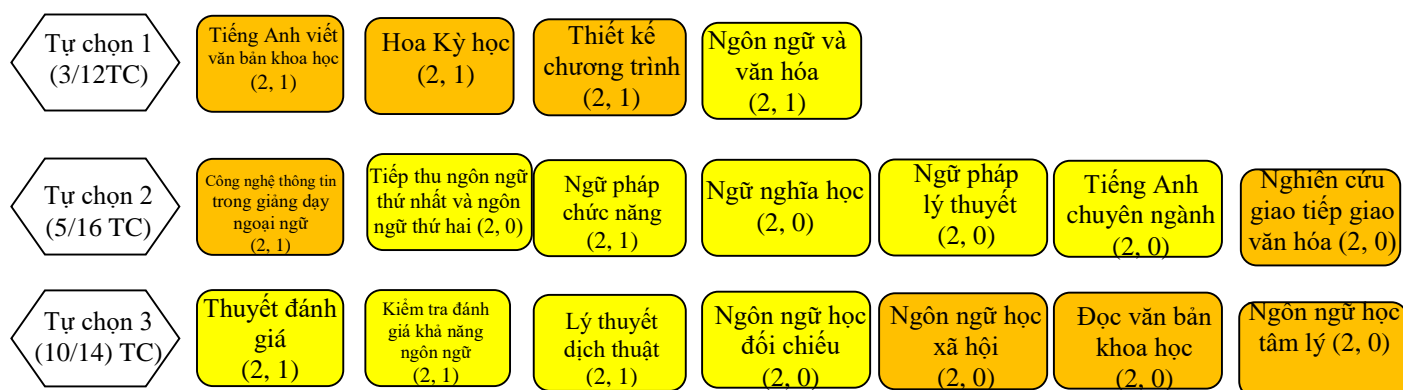
3	NADC	503	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)	1	3	2	1		NN	
4	TAPP	505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	1	3	2	1		NN	
5	TAUD	513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)	1	3	2	1		NN	
6	NATN	523	Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)	2	3	2	1	503, 505	NN	
7	TADH	516	Ngữ dụng học (Pragmatics)	2	3	2	1	503, 505	NN	
8	NADN	517	Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)	2	3	2	1	503, 505	NN	
<b>II.2. Phần tự chọn (chọn 20 TC)</b>					<b>20</b>					
9	TAVK	507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)	1	3	2	1		NN	
10	NAHK	508	Hoa Kỳ học (American Studies)	1	3	2	1		NN	
11	NATK	510	Thiết kế chương trình (Curriculum Design)	1	3	2	1		NN	
12	NACN	511	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)	2	3	2	1		NN	
13	NAVH	512	Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)	1	3	2	1		NN	
14	NADG	518	Thuyết đánh giá (Appraisal theory)	3	3	2	1	503, 505	NN	
15	NAKT	519	Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation)	3	3	2	1		NN	
16	NACN	522	Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)	2	3	2	1	503, 505	NN	
17	NADT	514	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)	3	3	2	1	503, 505	NN	
18	NATT	509	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)	2	2	2	0		NN	
19	NANN	520	Ngữ nghĩa học (Semantics)	2	2	2	0	503	NN	
20	NANP	504	Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar)	2	2	2	0	503, 505	NN	
21	NADC	515	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)	3	2	2	0	503, 505	NN	
22	NACN	524	Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)	2	2	2	0		NN	
23	TAXH	506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)	3	2	2	0	503, 505	NN	

24	NATL	525	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics)	3	2	2	0	503, 505	NN	
25	NADK	528	Đọc văn bản khoa học (Academic Reading)	3	2	2	0		NN	
26	TAGT	521	Giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies)	2	2	2	0	503, 505	NN	
<b>II.3. Thực tập</b>					<b>6</b>					
27	NATT1	529	Thực tập 1	3	3	1	2	517, 505	NN	
28	NATT2	530	Thực tập 2	4	3	1	2	517, 505	NN	
<b>III. Đề án tốt nghiệp</b>					<b>9</b>		<b>9</b>			
29	NADA	531	Đề án tốt nghiệp	4	9		9	529, 530	NN	
<b>Tổng cộng</b>					<b>60</b>					

## 2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy<sup>1</sup>



### Danh sách các học phần tự chọn



### Chú thích:

	Khối kiến thức giáo dục đại cương		Kiến thức bổ trợ
	Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành		Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế
	Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	→	Học phần học trước
Tên học phần (x,y)	x: Số tín chỉ lý thuyết y: Số tín chỉ thí nghiệm – thực hành	----->	Học phần song hành

<sup>1</sup> Các học phần trong Chương trình giảng dạy phải được liên kết chặt chẽ với nhau, đảm bảo các HP tiên quyết phải học trước...



**2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

STT	Mã HP	Tên HP	PLOs												
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
1	XHTH501	Triết học (Philosophy)	M											M	H
2	NANN502	Ngoại ngữ 2 (second foreign language)		M						M					M
3	NAĐC503	Ngôn ngữ học đại cương (General Linguistics)		M	M	M	M	M	M	M	H				M
4	TAPP505	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)		M		M	M					M	M		H
5	TAUD513	Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)			M	M		M				M	H		M
6	NATN523	Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive Linguistics)				H		M				M	M		H
7	TADH516	Ngữ dụng học (Pragmatics)			M	H		M				H	H		H
8	NADN517	Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in Discourse Analysis)			M	H		M				H	H		H
9	TAVK507	Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic Written English)		M		M	M				H			H	H
10	NAHK508	Hoa Kỳ học (American Studies)			M		M	M			H				H
11	NATK510	Thiết kế chương trình (Curriculum Design)		L				H			M				H
12	NACN511	Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)		L				H		L	M				H
13	NAVH512	Ngôn ngữ và văn hóa (Language and Culture)		M	H			M					H		M
14	NAĐG518	Thuyết đánh giá (Apraisal theory)			M	H		H					M		M
15	NAKT519	Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language Testing and Evaluation)		L				M		M		H			H
16	NACN522	Ngữ pháp chức năng (Functional Grammar)			M	H		H					M		H
17	NADT514	Lý thuyết dịch thuật (Translation Theories)		M	M			H		M			H		M
18	NATT509	Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and Second Language Acquisition)		L				H		M	H	M			M
19	NANN520	Ngữ nghĩa học (Semantics)			M	H		H					M		H
20	NANP504	Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical Grammar)		M	M	H		H					M		H
21	NAĐC515	Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics)		M	M	H		M				H	M		H
22	NACN524	Tiếng Anh chuyên ngành (English for Specific Purposes)		M	M	M	M			H					M
23	TAXH506	Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)			M	H		H			H		M		H

24	NATL525	Ngôn ngữ học tâm lý (Psycho-linguistics)		M	M	H						M	M	H
25	NADK528	Đọc văn bản khoa học (Academic Reading)		M	M	M			M		H		H	H
26	TAGT521	Nghiên cứu giao tiếp giao văn hóa (Cross-Culture Communication Studies)		M	H			M				H		M
27	NATT1529	Thực tập 1	M			H	H	H	H	H	H		H	H
28	NATT2530	Thực tập 2	M			H	H	H	H	H	H		H	H
29	NADA531	Đề án tốt nghiệp	M			H	H	H			H	H		H

## 2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

### 2.6.1. [XHTH501], [Triết học (Philosophy)], [4]

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt

Học phần tiên quyết: Không có

Học phần Triết học giúp củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới; hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội - nhân văn ở trình độ sau đại học. Chương trình môn Triết học có 11 phần, trong đó nội dung chủ yếu gồm: giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người.

### 2.6.2. [NANN502], [Tiếng Pháp (French)], [3]

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung - Học phần tự chọn (có điều kiện)

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt - Tiếng Pháp

Học phần tiên quyết: Không có

Tiếng Pháp là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Chương trình cung cấp kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ tiếng Pháp dành cho người học có trình độ từ cấp độ 2 lên cấp độ 3.

Sau khi học xong học phần này, học viên có thể nắm diễn đạt các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp với chương trình đào tạo đề ra. Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

### **2.6.3. [NANN502], [Tiếng Trung (Chinese)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chung - Học phần tự chọn (có điều kiện)

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt - Tiếng Trung

Học phần tiên quyết: Không có

Tiếng Trung là một học phần tự chọn có điều kiện dành cho học viên cao học. Học phần Tiếng Trung là học phần cung cấp kiến thức cơ bản, rèn luyện và phát triển kỹ năng giao tiếp, giúp học viên có được phương pháp học tiếng Trung có hiệu quả. Hoàn thiện học phần này, học viên có thể có được năng lực giao tiếp ở trình độ ở trình độ sơ cấp bao gồm tri thức về bình diện ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), cụ thể như sau: nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ âm, cách viết chữ Hán, học được khoảng 300 từ vựng, hơn 150 mẫu câu đơn giản dùng trong giao tiếp hàng ngày, các điểm ngữ pháp cơ bản.

### **2.6.4. [TAPP505], [Phương pháp nghiên cứu (Research methods)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Phương pháp nghiên cứu (Research methods) là một học phần bắt buộc dành cho học viên cao học năm thứ nhất thuộc khối ngành Ngôn ngữ Anh. Môn học cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học như: mục đích của nghiên cứu khoa học, các khái niệm cơ bản, và các phương pháp nghiên cứu khoa học phổ biến trong các ngành khoa học xã hội-nhân văn, các công cụ và phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu để viết báo cáo khoa học. Học viên cũng sẽ được thực hành viết đề cương nghiên cứu; thiết kế một công trình nghiên cứu; thiết kế công cụ thu thập dữ liệu; tổ chức thu thập, chuẩn bị và phân tích dữ liệu. Học phần này cần thiết để học viên có kiến thức và kỹ năng cơ bản để viết bài tập lớn, viết đề cương nghiên cứu, thực hiện được một nghiên cứu để viết luận văn tốt nghiệp thạc sỹ và biết cách thực hiện một nghiên cứu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu trong tương lai.

### **2.6.5. [TAVK507], [Tiếng Anh viết văn bản khoa học (Academic written English)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Dựa trên lý thuyết văn bản, lập luận và phân tích thể loại, học phần sẽ giới thiệu cho học viên cấu trúc và cách sử dụng ngôn ngữ trong các bài báo về ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tính toán và khoa học ngôn ngữ. Tiếng Anh viết khoa học là một môn học có tính thực hành văn phong học thuật. Môn học

này cung cấp cho người học những kiến thức về kỹ năng viết văn khoa học, nhằm trang bị và rèn luyện cho người học khả năng trình bày báo cáo nghiên cứu một cách học thuật theo đúng yêu cầu của ngôn ngữ khoa học bằng tiếng Anh. Hoàn thiện học phần này học viên sẽ có được nền tảng văn phong khoa học để viết các bài tiểu luận cho các HP khác và hoàn thành luận văn.

Học viên sẽ được hướng dẫn cách viết từng tiểu mục trong một bài báo nghiên cứu khoa học. Hơn nữa, học phần liên quan đến tài liệu tham khảo, lựa chọn tiêu đề và tóm tắt. Học phần cũng tập trung vào thuật ngữ ngôn ngữ và phong cách khoa học phù hợp trong khoa học ngôn ngữ. Học phần hướng dẫn chi tiết cách viết một bài báo khoa học có đầy đủ các mục tiêu chuẩn. Học viên được thực hành viết từng tiểu mục nhỏ trong bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu một cách khoa học nhất.

#### **2.6.6. [NADC503], [Ngôn ngữ học đại cương (General linguistics)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mô tả học phần:

Ngôn ngữ học là một trong những môn học quan trọng nhất trong các môn thuộc khoa học nhân văn, là môn học nền tảng, có liên quan và chi phối nhiều môn học khác. Học phần Ngôn ngữ học đại cương trang bị cho học viên kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như: nguồn gốc ngôn ngữ, ngôn ngữ và lời nói, hệ thống tín hiệu ngôn ngữ, các trường phái nghiên cứu ngôn ngữ, .... giúp học viên hiểu được bản chất, chức năng, hệ thống, cấu trúc cũng như cơ chế hoạt động của ngôn ngữ. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên có thể phát triển tư duy ngôn ngữ, nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp các vấn đề thuộc khoa học ngôn ngữ và khả năng diễn đạt ý tưởng.

#### **2.6.7. [NADC515], [Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive linguistics)], [2]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần này tập trung vào mối liên hệ giữa mô tả ngôn ngữ với trọng tâm là sự so sánh tiếng Anh và tiếng Việt. Môn học này trang bị cho người học những khái niệm về phân tích đối chiếu ngôn ngữ như cơ sở của phân tích đối chiếu, các bộ phận ngôn ngữ của phân tích đối chiếu đặc biệt là so sánh đối chiếu giữa Tiếng Anh và Tiếng Việt, nhằm ứng dụng vào việc nghiên cứu, công tác biên phiên dịch, cũng như giảng dạy.

#### **2.6.8. [TAGT521], [Giao tiếp giao văn hóa (Cross-culture communication studies)], [2]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Giao tiếp giao văn hóa cung cấp những kiến thức cơ bản về các khái niệm về văn hóa, chức năng và đặc điểm của văn hóa, các khía cạnh văn hóa, giá trị văn hóa, giao tiếp liên văn hóa, mối quan hệ giữa giao tiếp và văn hóa, ngôn ngữ và văn hóa, giao tiếp phi ngôn ngữ, thể diện và tính lịch sự, năng lực giao tiếp liên văn hóa. Người học có thể nghiên cứu về các hành vi ngôn từ trong Giao tiếp giao văn hóa và phát triển năng lực giao tiếp liên văn hóa. Học phần dành cho học viên sau đại học ngành Ngôn ngữ Anh. Những học viên sau đại học thuộc các ngành khoa học xã hội và nhân văn khác cũng tìm thấy ở môn học này những kiến thức bổ ích và thiết thực.

### **2.6.9. [NADT514], [Lý thuyết dịch thuật (Translation theories)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính trong lý thuyết dịch thuật và tập trung vào ứng dụng của chúng vào thực hành dịch thuật. Học phần đề cập đến các vấn đề về tính tương đương, tính chất hình thức của văn bản với tư cách là đối tượng để phân tích ở cấp độ ngôn ngữ, ngữ nghĩa, diễn ngôn và thực dụng, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của phương pháp tiếp cận chức năng đối với thực hành dịch thuật và cách tiếp cận mô tả và xã hội học đối với nghiên cứu dịch thuật. Học viên sẽ được cung cấp một cái nhìn tổng quan toàn diện về lĩnh vực nghiên cứu dịch thuật, nâng cao nhận thức của họ về cả sự đa dạng của các phương pháp dịch thuật có thể có và mối quan hệ giữa các phương pháp tiếp cận này.

### **2.6.10. [NAVH512], [Ngôn ngữ và văn hóa (Language and culture)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức cơ sở - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: không

Học phần giới thiệu một số khái niệm chính về việc sử dụng ngôn ngữ trong xã hội và mối quan hệ của nó với nền văn hóa của người nói. Học viên được giới thiệu với các lĩnh vực rộng lớn của ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ nhân loại học. Học phần nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ giữa các khu vực, dân tộc, tầng lớp xã hội, giới tính, tuổi tác, tôn giáo, trình độ học vấn, ... để hiểu các thể chế văn hóa và thể giới quan của các diễn giả. Trọng tâm chính sẽ là làm thế nào các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác nhau cùng tồn tại, bổ sung hoặc thay thế các ngôn ngữ và các giống ngôn ngữ khác hoặc thậm chí tạo ra các ngôn ngữ mới. Học phần sẽ dựa trên hoạt động và sẽ khuyến khích học viên quan sát ngôn

ngữ khi nó được sử dụng xung quanh họ. Học viên có thể được yêu cầu thu thập và phân tích dữ liệu ngôn ngữ xác thực được sử dụng trong cộng đồng.

### **2.6.11. [NADN517], [Những đường hướng phân tích diễn ngôn (Approaches in discourse analysis)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Môn học trình bày những vấn đề cơ bản về lý luận và thực tiễn của diễn ngôn và phân tích diễn ngôn; cấu trúc diễn ngôn và các đường hướng tiếp cận các đặc điểm ngôn ngữ của một diễn ngôn, đồng thời nêu lên vai trò của phân tích diễn ngôn trong giảng dạy và học tập ngôn ngữ nói chung cũng như việc dạy học ngoại ngữ nói riêng. Phân tích diễn ngôn chủ yếu được sử dụng để phân tích văn bản và bài phát biểu nhưng nó cũng thích hợp cho việc phân tích các tài liệu thuộc các loại khác như hình ảnh và phim. Học phần Phân tích diễn ngôn nêu sơ lược lịch sử của các ý tưởng về phân tích diễn ngôn: giới thiệu về các thiết kế đương đại của phân tích diễn ngôn và cách phương pháp phân tích đã được vận hành trong các nghiên cứu trước đó. Đồng thời, HP cũng mô tả việc phân tích diễn ngôn theo vị trí: trong phần này có cơ hội sử dụng các phương pháp phân tích diễn ngôn khác nhau trên một lượng lớn dữ liệu.

### **2.6.12. [TAXH506], [Ngôn ngữ học xã hội (Sociolinguistics)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần này cung cấp cho học viên phần giới thiệu nâng cao về các trọng tâm của lĩnh vực nghiên cứu xã hội học. Nghiên cứu về sự biến đổi và thay đổi ngôn ngữ sẽ được chú ý nhiều, nhưng các phương pháp tiếp cận khác đối với ngôn ngữ như một hiện tượng xã hội cũng được đưa vào. Hơn nữa, học phần sẽ xem xét quá trình phát triển lịch sử của ngành, và cả tài liệu nghiên cứu cũ hơn và mới hơn sẽ được tham khảo. Học phần mang tính tổng quát và liên quan đến các nghiên cứu từ nhiều cộng đồng ngôn ngữ khác nhau. Tuy nhiên, thông thường sẽ nhấn mạnh vào các trường hợp của Việt Nam. Mục đích quan trọng của học phần là phát triển các kỹ năng lý thuyết và phương pháp luận tốt trong việc nghiên cứu các loại hình sử dụng ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ.

### **2.6.13. [TADH516], [Ngữ dụng học (Pragmatics)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần trình bày về cách ngôn ngữ tiếp thu ý nghĩa trong ngữ cảnh. Trong nhiều tình huống, ý của người nói vượt xa những gì họ nói một cách rõ ràng. Học phần này thảo luận về các mô hình chính thức đã được đề xuất để giải thích cách những ý nghĩa này được truyền đạt giữa những người đối thoại. Các chủ đề cụ thể bao gồm các tiền giả định và hàm ý thường nảy sinh trong câu, cũng như các hiện tượng diễn ngôn ở cấp độ cao hơn như tính cốt lõi và tính mạch lạc. Học viên có thể kiểm tra những điều này bằng cách sử dụng cả dữ liệu tự nhiên và kết quả điều tra thực nghiệm.

#### **2.6.14. [NATT1529], [Thực tập 1 (Practicum 1)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Những đường hướng phân tích diễn ngôn, Phương pháp nghiên cứu

Học phần này giúp học viên tham gia quan sát trong thực tế sử dụng tiếng Anh trong môi trường sư phạm để nắm bắt các hoạt động có liên quan đến chuyên môn được đào tạo (nghiên cứu mối quan hệ ngôn ngữ - văn hóa - tâm lý học) và trải nghiệm thực tế để chuẩn bị cho viết đề án tốt nghiệp phục vụ cho công việc sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Học phần này cũng giúp học viên áp dụng một phần những kiến thức đã được học và so sánh với thực tiễn sử dụng của tiếng Anh trong ngữ cảnh học tập và giảng dạy

#### **2.6.15. [NATT509], [Tiếp thu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai (First and second language acquisition)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Mục đích của học phần này là giới thiệu nghiên cứu hiện tại về việc học tập (SLL) và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai (SLA) bằng cách xem xét các vấn đề, khái niệm, phát hiện và lý thuyết chính và cung cấp cơ hội đánh giá một cách phê bình các mô hình và lý thuyết về SLL và SLA bằng cách áp dụng chúng vào phân tích thứ cấp dữ liệu ngôn ngữ. Học phần này giới thiệu cho học viên những phát hiện, mô hình và phương pháp nghiên cứu chính trong lĩnh vực học tập và tiếp thu ngôn ngữ thứ hai. Học phần khảo sát các vấn đề chung như vai trò của ngôn ngữ mẹ đẻ, ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ hai đối với ngôn ngữ thứ nhất, phổ quát, tuổi tác, đầu vào và sự tương tác và xử lý, cũng như các đặc điểm của việc tiếp thu âm vị học, từ vựng và cú pháp trong ngôn ngữ thứ hai người học ngôn ngữ. Thành phần thực nghiệm của học phần cung cấp cho học viên kinh nghiệm trong việc thiết kế và thực hiện các nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ thứ hai.

#### **2.6.16. [NATN523], [Ngôn ngữ học tri nhận (Cognitive linguistics)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần cung cấp cái nhìn tổng quan về các lý thuyết cơ bản trong ngôn ngữ học tri nhận. Các khái niệm lý thuyết cơ bản được trình bày và thảo luận như phân loại, khung/miền/trường ngữ nghĩa, nguyên mẫu, đa nghĩa, ẩn dụ, phép hoán dụ và các quan hệ kết hợp và cảm giác như từ ghép nghĩa, từ ghép nghĩa và từ trái nghĩa. Tổng quan về các "trường phái" tri nhận khác nhau như ngữ pháp nhận thức của Langacker, lý thuyết ẩn dụ của Lakoff và ngữ nghĩa khung của Fillmore, ngữ pháp xây dựng cấp tiến của Croft và mô hình dựa trên người dùng (the use-based model). Lý thuyết được áp dụng liên quan đến việc so sánh giữa các ngôn ngữ và dựa trên ngữ liệu về cấu trúc của từ vựng.

#### **2.6.17. [NATL525], [Ngôn ngữ học tâm lý (Psycholinguistics)], [2]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần nhằm cung cấp cho học viên cái nhìn tổng quan về lĩnh vực ngôn ngữ học tâm lý, mục tiêu, phạm vi, các câu hỏi chính và phương pháp nghiên cứu của nó. Học viên sẽ có được các kỹ năng để nghiên cứu độc lập tài liệu tâm lý học, để đánh giá phê bình nghiên cứu trong ngôn ngữ học tâm lý học và xác định các chủ đề nghiên cứu thú vị. Học phần cung cấp một cái nhìn tổng quan giới thiệu về hiện trạng nghệ thuật trong nghiên cứu ngôn ngữ tâm lý (nghiên cứu về các khía cạnh tâm lý và thần kinh của ngôn ngữ con người). Học viên sẽ khám phá các mô hình tâm lý chính của ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu quá trình phát triển ngôn ngữ, thu nhận ngôn ngữ và xử lý ngôn ngữ. Học viên cũng sẽ học về các kỹ thuật thực nghiệm chính được sử dụng trong ngôn ngữ học tâm lý.

#### **2.6.18. [NACN511], [Công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ (ICT in Foreign Language Teaching)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Học phần này cung cấp cho học viên lý thuyết và thực hành của ứng dụng tin học trong học ngôn ngữ (CALL). Chủ đề học phần bao gồm các cơ sở lý thuyết về CALL; xu hướng hiện tại và các vấn đề của nghiên cứu CALL; vai trò của giảng viên ngôn ngữ trong môi trường CALL; sự phát triển và sử dụng các ứng dụng CALL như tài liệu đa phương tiện/siêu phương tiện và các công cụ Internet; và các chiến lược để tích hợp CALL vào các chương trình dạy và học ngôn ngữ thứ hai. Học phần này sẽ cung



cấp thêm những kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ việc nghiên cứu khoa học giúp học viên dễ dàng hơn trong việc thực hiện nghiên cứu khoa học.

#### **2.6.19. [NACN522], [Ngữ pháp chức năng (Functional grammar)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Học phần này giới thiệu cho học viên ngữ pháp chức năng hệ thống, là một khuôn khổ trong đó ngôn ngữ được coi là "một nguồn lực để tạo ra ý nghĩa". Do đó, ngôn ngữ được coi là phương tiện giao tiếp giữa con người trong bối cảnh xã hội và văn hóa. Học viên sẽ nắm bắt được khung phân tích ngữ pháp và ý nghĩa theo ba khía cạnh: cách ngôn ngữ đại diện cho các trạng thái và hoạt động; ngôn ngữ hoạt động như thế nào trong sự tương tác giữa mọi người; và thông tin được cấu trúc như thế nào trong câu và văn bản. Thông qua cả phần giới thiệu lý thuyết và bài tập thực hành, học viên có khả năng nâng cao nhận thức của mình về cách người dùng ngôn ngữ truyền đạt ý nghĩa thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc ngữ pháp trong các tình huống cụ thể.

#### **2.6.20. [NAKT519], [Kiểm tra đánh giá khả năng ngôn ngữ (Language testing and evaluation)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Học phần Kiểm tra và đánh giá khả năng ngôn ngữ nhằm mục đích cung cấp giới thiệu về các vấn đề quan trọng trong kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua các tài liệu liên quan), kinh nghiệm thực tế về thiết kế các mục kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (thông qua một dự án thiết kế kiểm tra), hiểu biết rộng hơn về nghiên cứu trong lĩnh vực kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh (dựa trên nghiên cứu hiện tại) và một cái nhìn sâu sắc bổ sung về các khía cạnh văn hóa xã hội và đạo đức của việc kiểm tra và đánh giá Tiếng Anh. Học phần trang bị cho người học những kiến thức về kiểm tra đánh giá trong dạy học nói chung và trong dạy học ngoại ngữ nói riêng. Trên cơ sở kiến thức này, người học sẽ thực hành thiết kế và thực hiện các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc trưng của việc dạy và học ngoại ngữ nhằm đảm bảo cả nhu cầu đo lường kết quả học tập và cung cấp thông tin chi tiết, kịp thời về việc học của người học để người dạy có những điều chỉnh kịp thời nhằm nâng cao kết quả dạy và học trong suốt quá trình dạy và học.

#### **2.6.21. [TAUD513], [Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Ngôn ngữ học ứng dụng được định nghĩa là việc nghiên cứu ứng dụng các khái niệm và lý thuyết ngôn ngữ học vào mọi vấn đề thực tiễn khác nhau liên quan đến ngôn ngữ. Ngôn ngữ học ứng dụng đề cập đến ứng dụng ngôn ngữ trong thực tiễn, có tác động trực tiếp đến các vấn đề giao tiếp ngôn ngữ, đến việc dạy-học ngoại ngữ. Ngôn ngữ học ứng dụng còn liên quan đến các lĩnh vực thực tế khác như dạy tiếng mẹ đẻ, biên soạn từ điển, dịch thuật cũng như các ứng dụng chuyên biệt của ngôn ngữ như ngôn ngữ y khoa, ngôn ngữ hình sự, pháp y... Học phần này giúp người học nắm và vận dụng kiến thức ngôn ngữ học lý thuyết vào phương hướng dạy-học ngoại ngữ, đồng thời cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để vận dụng, nghiên cứu ứng dụng ngôn ngữ, đồng thời quyết định mục đích và nội dung của việc dạy tiếng.

#### **2.6.22. [NAHK508], [Hoa Kỳ học (American studies)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Hoa kỳ học là môn khoa học xã hội nghiên cứu về đất nước, con người, bản sắc văn hóa, xã hội, lịch sử, ngôn ngữ, nghệ thuật, ... của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Học phần này không những nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhiều lĩnh vực đời sống Mỹ mà còn giúp người học tìm hiểu những tiêu chuẩn giá trị của văn hóa Mỹ để hiểu rõ hơn quan niệm sống và hành vi ứng xử của người dân Mỹ trong cuộc sống thường ngày cũng như bối cảnh hình thành và cơ chế vận hành của các thiết chế xã hội mang đặc trưng Mỹ như nhà nước, tôn giáo, giáo dục.

#### **2.6.23. [NATK510], [Thiết kế chương trình (Curriculum design)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Thiết kế chương trình giảng dạy ngoại ngữ là học phần tập trung trình bày, phân tích và hệ thống hóa các kiến thức chuyên sâu về lý luận và thực tiễn thiết kế và phát triển chương trình giảng dạy ngoại ngữ. Học phần tập trung vào các nội dung như: bản chất của CTĐT, lịch sử thiết kế CTĐT, đường hướng mới trong thiết kế CTĐT, ngữ cảnh và CTĐT, mục đích và mục tiêu của CTĐT, thiết kế các kiểu loại CTĐT, công nghệ và sách giáo khoa trong thiết kế CTĐT cũng như việc đánh giá CTĐT. Đây là học phần có quan hệ mật thiết với các học phần Thụ đắc ngôn ngữ thứ 2, Lý luận và thực hành giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ, Kiểm tra đánh giá trong giảng dạy ngoại ngữ và Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy ngoại ngữ.

#### **2.6.24. [NADG518], [Thuyết đánh giá (Apraisal theory)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Những đường hướng phân tích diễn ngôn

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về thuyết Đánh giá và ứng dụng của lý thuyết này trong phân tích diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn báo chí. Mục tiêu học phần này nhằm giúp học viên nắm được nguồn gốc ra đời của thuyết đánh giá và mối quan hệ của thuyết Đánh giá với thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống; trang bị cho học viên kiến thức để nhận diện các nét nghĩa trong ngôn ngữ đánh giá; giúp học viên vận dụng kiến thức về Thuyết đánh giá trong phân tích diễn ngôn; đặc biệt là diễn ngôn báo chí, diễn ngôn đa phương thức, ....

#### **2.6.25. [NANN520], [Ngữ nghĩa học (Semantics)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương

Môn học trình bày các lý thuyết cơ bản về ngữ nghĩa học cũng như nghĩa của từ và câu trong tiếng Anh; cung cấp các thuật ngữ trong ngữ nghĩa học và kiến thức chuyên sâu về lý thuyết ngữ nghĩa học tiếng Anh; giúp học viên có hiểu biết sâu sắc hơn về đặc điểm và quan hệ ngữ nghĩa của từ và câu trong tiếng Anh. Học phần tập trung vào phân tích nghĩa của từ, nghĩa của câu, ý của người nói, các đặc điểm và thành tố nghĩa, các mối quan hệ ngữ nghĩa, các hiện chuyển đổi nghĩa ... Đây là học phần có quan hệ mật thiết với các học phần Ngữ dụng học (về ý người nói trong ngữ cảnh), Phân tích diễn ngôn (về phân tích liên kết văn bản) và Ngôn ngữ học xã hội (về các hiện tượng ngôn ngữ).

#### **2.6.26. [NANN504], [Ngữ pháp lý thuyết (Theoretical grammar)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Ngôn ngữ học đại cương, Phương pháp nghiên cứu

Ngữ pháp lý thuyết là một bộ phận của ngôn ngữ học nghiên cứu hệ thống ngữ pháp của ngôn ngữ. Ngữ pháp lý thuyết tiếng Anh nghiên cứu kết cấu, tổ chức ngữ pháp tiếng Anh với tư cách là một hệ thống trong đó các bộ phận của nó liên kết với nhau bằng các quan hệ xác định. Học phần trang bị cho học viên kiến thức về ngữ pháp lý thuyết tiếng Anh, về cách thức hoạt động của các đơn vị và phương tiện của ngôn ngữ này, giúp học viên có thể phân tích một cách khoa học và xác định được các phạm trù ngữ pháp của nó và hiểu được các cơ chế hình thành ngữ pháp của phát ngôn trong giao tiếp. Bên cạnh

đó, học phần còn giúp học viên phát triển tư duy về cấu trúc ngữ pháp tiếng Anh, phát triển kỹ năng phân tích, so sánh, tóm tắt và diễn đạt ý tưởng.

#### **2.6.27. [NACN524], [Tiếng Anh chuyên ngành (English for specific purposes)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

*Tiếng Anh chuyên ngành* (ESP) là một trong những học phần hết sức quan trọng trong tiến trình hội nhập với nền kinh tế thế giới của Việt Nam. Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về văn phong sử dụng trong báo cáo khoa học của các ngành khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Ngoài ra học viên sẽ nắm bắt được các kỹ thuật khai thác và ứng dụng tiếng Anh để viết báo cáo khoa học thuộc các lĩnh vực trên.

#### **2.6.28. [NADK528], [Đọc văn bản khoa học (Academic Reading)], [2]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần tự chọn

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Không có

Học phần này được thực hiện qua 2 tín chỉ, tập trung vào các vấn đề liên quan đến loại hình văn bản khoa học, cách tìm kiếm, chọn lọc, phân loại tài liệu học thuật; cách lưu trữ, đọc, ghi chép nhằm phục vụ việc học tập và nghiên cứu. Học phần này trang bị cho học viên kiến thức về loại hình văn bản học thuật (sách chuyên ngành, bài báo học thuật, báo cáo khoa học); khả năng thu thập, lựa chọn, phân loại các loại sách, báo, tài liệu; khả năng đọc, ghi chép để phục vụ việc tích lũy kiến thức về vấn đề mà người học muốn nghiên cứu, viết phần tổng quan hoặc lịch sử vấn đề nói riêng và việc học tập, nghiên cứu nói chung.

#### **2.6.29. [NATTT2530], [Thực tập 2 (Practicum 2)], [3]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh

Học phần tiên quyết: Những đường hướng phân tích diễn ngôn, Phương pháp nghiên cứu

Học phần này giúp học viên có cơ hội trải nghiệm thực tế sử dụng ngôn ngữ Anh với người bản ngữ trong các lĩnh vực biên phiên dịch, nghiệp vụ du lịch và nghiệp vụ kinh tế, thương mại tại các khu du lịch hoặc các công ty ở Việt Nam, sau đó ứng dụng các đường hướng tiếp cận ngôn ngữ đã học trong học phần kiến thức chuyên ngành để phân tích ngôn ngữ trải nghiệm thực tế này. Học phần này cũng giúp học viên áp dụng một phần những kiến thức đã được học và so sánh với thực tiễn sử dụng của ngôn ngữ trong ngữ cảnh.

### **2.6.30. [NADA531], [Đề án tốt nghiệp (Master graduation project)], [9]**

Đặc điểm học phần: Kiến thức chuyên ngành - Học phần bắt buộc

Học phần tiên quyết: Thực tập 1, Thực tập 2

Đề án tốt nghiệp của chương trình Thạc sĩ ngành Ngôn ngữ Anh (theo định hướng ứng dụng) là một báo cáo chuyên đề kết quả nghiên cứu giải quyết một vấn đề đặt ra trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ, giảng dạy, dịch thuật, hoặc các chuyên môn sử dụng ngôn ngữ khác. Đề án có thể là kết quả của việc ứng dụng một lý thuyết ngôn ngữ nào đó vào phân tích thực tiễn sử dụng ngôn ngữ. Đề án phải có giá trị khoa học, giá trị thực tiễn, giá trị văn hoá, đạo đức và phù hợp với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam và phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật sở hữu trí tuệ. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác hoặc của đồng tác giả phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng tại vị trí trích dẫn và tại danh mục tài liệu tham khảo. Kết quả nghiên cứu trong đề án phải là kết quả lao động của chính tác giả, chưa được người khác công bố trong bất cứ một công trình nghiên cứu nào. Đề án phải được trình bày khoa học, rõ ràng, mạch lạc, khúc chiết, không tấy xóa. Quy trình bảo vệ và đánh giá đề án tuân thủ theo quy định của các Thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Bình Định, ngày .....tháng .....năm 2021*

**TRƯỞNG KHOA**

**TP. ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC**

**HIỆU TRƯỞNG**